

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 193/2017/DS-PT

Ngày: 12 - 9 -2017

V/v tranh chấp đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán: Ông Phạm Phước Thiện

Ông Hồ Chí Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 127/2017/TLPT-DS ngày 27 tháng 7 năm 2017 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2017/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 143/2017/QĐ-PT ngày 08 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm: 1920

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Văn C, sinh năm: 1958,

Địa chỉ cư trú: ấp G, xã N, huyện T, tỉnh Long An. (Văn bản ủy quyền ngày 05/9/2016)

Bị đơn:

- Ông Trần Văn T, sinh năm 1967

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966

Cùng địa chỉ cư trú: ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của các bị đơn: Bà Trần Thị P, sinh năm 1975,

Địa chỉ: 66 đường 14, khu phố 4, phường B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 06/9/2017)

Người kháng cáo: Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T – bị đơn.

(Ông Phan Văn C, bà T và bà P có mặt tại phiên tòa).

Người làm chứng:

- Bà Trần Thị H, địa chỉ: Khu phố M, phường N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.
- Bà Trần Thị N, địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện T, tỉnh Long An.
- Ông Trần Văn B, địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Long An.
- Ông Trần Văn C, địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Long An.
- Bà Trần Thị M1, địa chỉ: Ấp 4, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.
- Ông Lê Văn S, địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Long An.
- Ông Ngô Văn C, Ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

(Bà N, ông B, ông Trần Văn C và bà M1 có mặt còn lại vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 23/9/2016 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Trần Văn N do ông Phan Văn C đại diện trình bày:

Vào năm 2011 ông N có sang nhượng quyền sử dụng đất được số tiền là 330.000.000 đồng và có cho con gái thứ năm mượn 30.000.000 đồng, còn lại 300.000.000 đồng các thành viên trong gia đình thỏa thuận chia làm hai phần trong đó 150.000.000 đồng giao cho con trai là ông Trần Văn B gửi ngân hàng lấy lãi hàng tháng để lo cho vợ ông N là bà Trần Thị M (hiện bà M đã chết), còn 150.000.000 đồng ông N giao cho con trai là ông Trần Văn T và con dâu là bà Nguyễn Thị T (vợ ông T) gửi ngân hàng lấy lãi hàng tháng để lo cho cuộc sống hàng ngày của ông N vì ông N sống chung với vợ chồng ông T bà T. Tuy nhiên vợ chồng ông T, bà T chỉ giao tiền lãi cho ông N chi tiêu đến tháng 12/2013 thì ngưng và cũng không lo chu đáo cho cuộc sống hàng ngày của ông N, nên từ đầu năm 2014 ông N về sống chung với người con gái tên Trần Thị M cho đến nay.

Nay ông N yêu cầu vợ chồng ông T, bà T phải hoàn trả lại số tiền gốc là 150.000.000 đồng và tính tiền lãi phát sinh từ tháng 01/2014 cho đến khi Tòa án xét xử vụ án với mức lãi suất 0,6% trên số tiền gốc 150.000.000 đồng.

Bị đơn ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T thống nhất trình bày tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 09/5/2017 như sau:

Ông T là con trai út của ông N, việc ông N sau khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất có chia đôi số tiền 300.000.000 đồng cho ông B số tiền 150.000.000 đồng để lo cho mẹ là bà M chia cho ông T số tiền 150.000.000 đồng để vợ chồng ông T có trách nhiệm lo cuộc sống hàng ngày cho ông N.

Nay trước yêu cầu của ông N, ông T và bà T chỉ đồng ý hoàn trả 80.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 27/2017/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T đã:

Áp dụng Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 166; Điều 357 khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N.

Buộc ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông Trần Văn N số tiền 184.940.000 đồng (một trăm tám mươi bốn triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 20 tháng 6 năm 2017, bị đơn ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T do bà Trần Thị P đại diện trình bày:

Tháng 4/2012 theo nguyện vọng của ông N nên vợ chồng ông T rút tiền gửi ngân hàng ra để làm nhà mồ cho cha mẹ là 70.000.000 đồng nên còn lại 80.000.000 đồng để lo phụng dưỡng chăm sóc cha. Kể từ khi rút tiền ngân hàng ra thì sau khi làm lúa mỗi vụ xong vợ chồng ông T đều kêu con đem tiền đến cho ông N tiêu xài vật. Ông T và bà T không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu của nguyên đơn.

Bà T trình bày bổ sung: Số tiền 80.000.000 đồng còn lại vợ chồng bà đã dùng vào việc sửa nhà có sự đồng ý của ông N. Xây kim tinh cho ông N và bà M vào tháng 4 năm 2012, bà M chết tháng 9 năm 2013.

Nguyên đơn ông Trần Văn N do ông Phan Văn C đại diện trình bày: Ông N tự bỏ tiền ra để xây kim tinh của ông N và bà M vào năm 2010, do ông S thi công. Năm 2011 ông N mới bán đất cho ông Trần Văn C và giao cho ông T 150.000.000 đồng để gửi ngân hàng lấy lãi nuôi dưỡng ông N. Còn phần mộ của bà M do ông B xây năm 2012, do ông Nguyễn Quốc N (cháu ngoại ông N) làm công không tính tiền.

Những người tham gia tố tụng khác như bà Trần Thị N, ông Trần Văn B, bà Trần Thị M1 và ông Trần Văn C (là các con về rể của ông N và bà M) trình bày: Thống nhất như lời trình bày của ông Phan Văn C, vợ chồng ông T hoàn toàn không có bỏ tiền ra để xây kim tinh cho ông N và bà M và mộ của bà M. Bà M chết vào tháng 9 năm 2012.

Bà M1 còn trình bày, do ông N sống với ông T và bà T ăn uống quá kham khổ và sống một mình còn ông T bà T làm nhà ở riêng nên ông N đã về sống với bà từ đầu năm 2014 đến nay.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: đơn kháng cáo của bị đơn được làm trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm. Về nội dung kháng cáo, thấy rằng: Tại cấp sơ thẩm phía bị đơn không hợp tác theo giấy triệu tập của Tòa án. Bị đơn cho rằng đã rút 70.000.000 đồng để làm nhà mồ nhưng thực tại là kim tinh, không có nhà mồ, không có căn cứ chứng minh ông N đồng ý cho rút tiền ra để làm nhà mồ. Còn phần 80.000.000 đồng, trước đây bên bị đơn trình bày là giữ lại để nuôi dưỡng ông N nhưng tại phiên tòa phúc thẩm lại cho rằng đã dùng vào việc sửa chữa nhà cho ông N nhưng cũng không có chứng cứ gì

chứng minh. Do đó, kháng cáo của ông T và bà T là không có căn cứ chấp nhận, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án, xét thấy:

[1] Về kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T

Nguồn đơn, ông Trần Văn N do ông Phan Văn C đại diện cùng các bị đơn là ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T đều thống nhất, vào năm 2011 ông N có sang nhượng quyền sử dụng đất được số tiền là 330.000.000 đồng và có cho con gái thứ năm mượn 30.000.000 đồng, còn lại 300.000.000 đồng các thành viên trong gia đình thỏa thuận chia làm hai phần trong đó 150.000.000 đồng giao cho con trai là ông Trần Văn B gửi ngân hàng lấy lãi hàng tháng để lo cho vợ ông N là bà Trần Thị M (hiện bà M đã chết), còn 150.000.000 đồng ông N giao cho con trai là ông Trần Văn T và con dâu là bà Nguyễn Thị T (vợ ông T) gửi ngân hàng lấy lãi hàng tháng để lo cho cuộc sống hàng ngày của ông N vì ông N sống chung với vợ chồng ông T bà T. Do đó, có căn cứ xác định số tiền 150.000.000 đồng giao cho ông T và bà T gửi ngân hàng lấy lãi nuôi ông N là thuộc sở hữu của ông N. Từ đầu năm 2014 ông T và bà T không còn nuôi dưỡng ông N, do ông N đã đến nhà của bà M1 ở cho đến nay nên phải trả lại số tiền này cho ông N là phù hợp.

Bà T cho rằng ông N đồng ý cho vợ chồng bà rút số tiền 70.000.000 đồng từ Ngân hàng để xây kim tinh cho ông N, bà M và xây mộ cho bà M nhưng không có chứng cứ gì chứng minh. Khi đó, ông B trình bày phần mộ bà M là do ông xây vào năm 2012, ông mua vật liệu của cửa hàng ông Nguyễn Đức T với tổng số tiền là 7.740.000 đồng có kèm theo tờ trình chi tiết bán vật tư xây dựng của ông Nguyễn Đức T ngày 07/9/2017, có xác nhận của chính quyền địa phương. Khi xây mộ cho bà M ông B có nhờ ông Nguyễn Quốc N (cháu ngoại của ông N) thi công có xác nhận của phó trưởng ấp T ngày 31/8/2017. Bà Trần Thị N, ông Trần Văn B, bà Trần Thị M1 và ông Trần Văn C (là các con và rể của ông N và bà M) đều thống nhất trình bày, ông N tự bỏ tiền ra để xây kim tinh của ông N và bà M vào năm 2010, do ông S thi công. Năm 2011 ông N mới bán đất cho ông Trần Văn C và giao cho ông T 150.000.000 đồng để gửi ngân hàng lấy lãi nuôi dưỡng ông N, tiền công và vật tư xây kim tinh của ông N và bà M và xây mộ cho bà M tổng cộng khoảng 15.000.000 đồng là phù hợp với thực tế.

Ngoài ra, trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông T và bà T cho rằng đã xây mộ 70.000.000 đồng nên chỉ đồng ý trả lại 80.000.000 đồng cho ông N, đến đơn kháng cáo thì yêu cầu được giữ lại số tiền 80.000.000 đồng để nuôi dưỡng chăm sóc ông N nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà T lại cho rằng số tiền 80.000.000 đồng đã dùng hết cho việc sửa chữa nhà cho ông N và cũng không có chứng cứ gì chứng minh.

Với những căn cứ trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, buộc ông T, bà T có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông N số tiền gốc 150.000.000 đồng và tiền lãi 37.080.000 đồng, thời gian tính lãi từ ngày ông T và

bà T không còn nuôi dưỡng ông N là ngày 01/01/2014 đến ngày 07/6/2017 (ngày xét xử sơ thẩm) là 03 năm 05 tháng 06 ngày với mức lãi suất 0,6%/tháng là phù hợp với quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Ông Phan Văn C thừa nhận vào tháng 9/2016 ông N có nhận từ ông T, bà T số tiền lãi 2.140.000 đồng nên được khấu trừ vào tiền lãi.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T phải chịu 9.247.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ.

Kháng cáo của ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T là không có căn cứ chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Về án phí: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,
Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T
Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 27/2017/DS-ST ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

Áp dụng Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 166; Điều 357 khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N

Buộc ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông Trần Văn N số tiền 184.940.000 đồng (một trăm tám mươi bốn triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng).

2. Về án phí:

Buộc ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T phải chịu 9.247.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0005980 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T sang thi hành án phí nên ông T và bà T còn phải liên đới chịu 300.000 đồng.

Hoàn trả lại cho ông Trần Văn N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.380.000 đồng theo biên lai thu số 0005757 ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T (do ông Phan Văn C).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thu

